TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **339**/2022/KDTM-ST
Ngày: 29-12-2022
V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tự

2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Trà – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2022/TLST-KDTM ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6860/2022/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 7411/2022/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 12 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Công ty A

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà P, 117- 119 L, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Ngọc O, sinh năm 1992, địa chỉ: Số 5/1 Đ, KP9, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền.

Bị đơn: Công ty B

Địa chỉ: Số 146 đường Nguyễn C, phường K, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Q, sinh năm 1977

Địa chỉ: phường X, quận L, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Số 146 đường Nguyễn C, phường K, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 5 năm 2022 của nguyên đơn, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đều trình bày:

Ngày 06 tháng 10 năm 2017, Nguyên đơn và bị đơn là Công ty B có ký Hợp đồng thuê thiết bị số RTU-NCC-CON-0018 với nội dung: Nguyên đơn cho bị đơn thuê cẩu tháp phục vụ thi công công trình tại Nhà máy sản xuất lốp xe ô tô du lịch công suất 900.000 lốp/năm tại Cụm công nghiệp Tam Lập, xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện cho thuê lắp đặt vận hành cẩu tháp theo đúng hợp đồng. Ngày 30 tháng 4 năm 2018 nguyên đơn và bị đơn xác nhận Quyết toán khối lượng hoàn thành. Ngày 15 tháng 5 năm 2018, nguyên đơn và bị đơn ký Biên bản quyết toán, thanh lý Hợp đồng mua bán số RTU-NCC-CON-0018/TLHĐ. Theo đó bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ phát sinh từ ngày 01/12/2017 đến hết ngày 31/3/2018 là 561.438.337 đồng. Ngày 30 tháng 11 năm 2020 bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền trên chưa thanh toán. Nguyên đơn gửi nhiều thông báo yêu cầu bị đơn thanh toán khoản nợ còn lại nhưng đến nay bị đơn vẫn chậm thanh toán. Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán 561.438.337 đồng còn nợ theo Hợp đồng thuê thiết bị số RTU-NCC-CON-0018 ngày 06 tháng 10 năm 2017 và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 30 tháng 11 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2022 theo lãi suất là 12%/năm là 126.155.194 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đều tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản với bị đơn là Công ty B có trụ sở chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39

của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

[2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn xuất trình, có cơ sở xác định hai bên có ký Hợp đồng thuê thiết bị số RTU-NCC-CON-0018 ngày 06 tháng 10 năm 2017.

[5] Thực hiện các hợp đồng, nguyên đơn đã cho thuê lắp đặt và xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng.

[6] Tại Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng mua bán số RTU-NCC-CON-0018/TLHĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018 xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền chưa thanh toán theo Hợp đồng thuê thiết bị số RTU-NCC-CON-0018 ngày 06 tháng 10 năm 2017 là 561.438.337 đồng.

[7] Ngày 30 tháng 11 năm 2020, hai bên ký Biên bản đối chiếu công nợ, theo đó bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 561.438.337 đồng.

[8] Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 50 và khoản 1 Điều 55 của Luật Thương mại, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 561.438.337 đồng còn nợ của Hợp đồng thuê thiết bị số RTU-NCC-CON-0018 ngày 06 tháng 10 năm 2017 là có cơ sở chấp nhận.

[9] Về yêu cầu thanh toán 126.155.194 đồng tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 30 tháng 11 năm 2020 đến ngày xét xử 29 tháng 12 năm 2022 theo lãi suất 12%/năm:

[10] Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

[11] Theo Thông báo lãi suất cho vay nội, ngoại tệ kèm theo Văn bản số 802/TB/NHNo.TĐ-KHKD ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Ngân hàng Nông

nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành Đô, Văn bản số 3763/CNTPHCM-TH ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản số 12811/HCM-TH ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 16%/năm.

[12] Xét thấy, lãi suất 12%/năm mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[13] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thoả thuận trong hợp đồng nên yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lãi do chậm thanh toán là có cơ sở để chấp nhận. Xét theo hợp đồng mua bán có thỏa thuận nếu chậm thanh toán thì tính lãi kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ khoản nợ. Tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả trên số tiền còn nợ từ ngày 30 tháng 11 năm 2020 là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Do đó, tiền lãi mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 29 tháng 12 năm 2022 theo mức lãi suất 12%/năm là 126.155.194 đồng.

[15] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[16] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 50, khoản 1 Điều 55, Điều 306 của Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty A,

Buộc Công ty B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty A 561.438.337 đồng còn nợ theo Hợp đồng thuê thiết bị số RTU-NCC-CON-0018 ngày 06 tháng 10 năm 2017 và 126.155.194 đồng tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 30 tháng 11 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2022.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Công ty A 13.228.766 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0005958 ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.503.741 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Mai